QUỸ ETF IPA PARTNER VN100
IPA PARTNER VN100 ETF FUND
Số/No: 254/2026/CV-IPA PARTNER

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Hanoi, 20 Oct 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission**
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty Quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản lý quỹ đầu tư IPA Partner
Fund Management Company name: IPA Partner Investment Fund Management Limited Company

- Tên quỹ/ *Fund name*: Quỹ ETF IPA PARTNER VN100/ *IPA PARTNER VN100 ETF Fund*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUEIP100
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: (84-24) 7305 6188
- Email/ *email*: support@ipa.com.vn Website/ *Website*: https://ipaam.com.vn/vi/home/

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 3/2026
Content of Information disclosure: Financial Statements – Q3.2026
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty /Quỹ vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn : https://ipaam.com.vn/vi/home/
This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 20/10/2026 Available at: https://ipaam.com.vn/vi/home/

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.
We declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.
Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính quý 3/2026
Attachment: Financial Statements – Q3.2026

Nơi nhận/Receipt:
- *Như trên/As above*
- *Lưu HC/Keep dossiers*

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
Representative of IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

Kế toán trưởng/*Chief Accoutant*
Nguyễn Thị Thúy Lan

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
Digitally signed byCÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102703178, CN=CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER, L=Phường Hai Bà Trưng, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason:I am the author of this document
Date:20/10/2026 3:05 PM
PDFgear Version:2.1.16

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 ("Quỹ") cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ.

d) Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Đoàn Thị Thu Hằng

SUPERVISORY BANK'S REPORT

We, appointed as Supervisory Bank of IPA PARTNER VN100 ETF ("the Fund") for the period from 01 July 2026 to 30 September 2026, recognize that the Fund operated and was managed in the following matters:

a) During our supervision of the Fund's investment and asset transactions during the period from 01 July 2026 to 30 September 2026, the Fund complied with investment restriction under the prevailing regulations for exchange-traded funds, Fund Prospectus and other relevant regulations.

b) Assets Valuation and Pricing of IPA PARTNER VN100 ETF were carried out in accordance with the Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.

c) During the period, the Fund's subscriptions and redemptions were not carried out.

d) During the period from 01 July 2026 to 30 September 2026, the Fund did not pay out dividend for its investors.

SUPERVISORY BANK REPRESENTATIVE

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Vo Tri Thanh

Head of Customer Services and Treasury Back Department

SUPERVISORY BANK OFFICER

Doan Thi Thu Hang

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

QUỸ ETF IPA PARTNER VN100

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1. Tên quỹ: Quỹ ETF IPA PARTNER VN100

1.2. Mục tiêu của Quỹ: Mục tiêu đầu tư của quỹ là bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VN100 trong tất cả các giai đoạn.

1.3. Hiệu quả hoạt động của Quỹ: Theo Báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, giá NAV/CCQ của Quỹ tăng 33.92% so với thời điểm thành lập quỹ.

1.4. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ: Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động, quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường chứng khoán bất lợi. Việc đầu tư thụ động giúp giảm thiểu chi phí hoạt động cho Quỹ, bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn với các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động.

1.5. Phân loại Quỹ: Quỹ hoán đổi danh mục

1.6. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ; Quỹ được Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 37/GCN-UBCK ngày 14/09/2021, không bị giới hạn thời gian hoạt động.

1.7. Mức độ rủi ro của Quỹ: Trung bình

1.8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo; Tại ngày 30/09/2026, giá trị trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 66,958,307,917 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 50,000,000,000 VND, tương đương 5,000,000 chứng chỉ quỹ.

1.9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: VN100

1.10. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (ở thời điểm báo cáo): Không có

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 31/03/2026
Danh mục chứng khoán	99.94%	99.05%	99.08%
Tiền	0.04%	0.58%	0.87%
Các tài sản khác	0.02%	0.37%	0.05%
Cộng	100%	100%	100%

2.2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 2/2026	Quý 1/2026
NAV Quỹ tại thời điểm cuối kỳ (VND)	66,958,307,917	71,606,615,621	64,814,051,948
Tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành (số lượng)	5,000,000	5,000,000	5,000,000
NAV 1 đơn vị CCQ (VND)	13,391.66	14,321.32	12,962.81

Giá trị tài sản ròng cao nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	73,702,579,497	73,702,579,497	72,598,450,328
Giá trị tài sản ròng thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	61,125,871,452	53,209,551,857	43,136,929,546
Giá trị thị trường cao nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	14,290	14,190	14,190
Giá trị thị trường thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	10,530	9,020	8,370

Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ
1 tháng	-4.53%
3 tháng	-6.49%
Từ đầu năm	-4.26%
Từ khi thành lập	33.92%

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Cập nhật thông tin quốc tế

• Chính sách tiền tệ (Fed) & Trái phiếu Mỹ: Trong cuộc họp ngày 16/09, Fed chính thức tăng lãi suất 25 điểm cơ bản lên 3,75% – 4,00% (lần tăng đầu tiên kể từ năm 2023). Lợi suất TPCP Mỹ kỳ hạn 10 năm vọt lên 5,30% (mức đỉnh cao nhất kể từ năm 2007) và kỳ hạn 30 năm vượt 5,6%, phản ánh môi trường "lãi suất duy trì ở mức cao lâu hơn" (higher for longer).

• Địa chính trị & Năng lượng: Căng thẳng Mỹ – Iran leo thang dữ dội sau các đòn tấn công tàu dầu, đẩy giá dầu Brent có thời điểm thiết lập đỉnh chiến sự tại 108,75 USD/thùng (ngày 15/9) trước khi hạ nhiệt về quanh vùng 98 – 103 USD/thùng. Biên lợi nhuận lọc dầu (3-2-1 crack spread) tăng vọt lên 66,4 USD/thùng (+227% YTD).

• Chỉ số DXY & Hàng hóa: Chỉ số DXY tăng lên vùng 101,3 điểm (+1,8% MoM) do tác động từ quyết định nâng lãi suất của Fed và đà tăng của lợi suất trái phiếu. Giá vàng điều chỉnh giảm -5,6% MoM xuống quanh 4.152 – 4.188 USD/oz khi áp lực từ lợi suất TPCP Mỹ lấn át nhu cầu trú ẩn an toàn.

Cập nhật thông tin Việt Nam

• Tăng trưởng kinh tế & Vĩ mô: GDP quý III/2026 bứt phá mạnh mẽ đạt +9,95% YoY (vượt xa mức dự báo 9,0%), nâng tăng trưởng GDP 9 tháng đầu năm lên +9,01% YoY. Động lực chính đến từ ngành công nghiệp và xây dựng (+12,5% YoY) cùng khu vực dịch vụ (+9,54% YoY).

• Thương mại & Cán cân thanh toán: Kim ngạch xuất nhập khẩu 9 tháng đầu năm đạt mức kỷ lục, trong đó tháng 9 ghi nhận thặng dư thương mại đạt 1,3 tỷ USD – tháng xuất siêu đầu tiên sau 8 tháng thâm hụt liên tiếp. Lũy kế 8 tháng trước đó, Việt Nam ghi nhận thâm hụt thương mại kỷ lục 20,5 tỷ USD (do nhập siêu năng lượng 15,5 tỷ USD và thâm hụt máy móc, thiết bị điện tử phục vụ nhu cầu chu kỳ AI).

• Đầu tư công & Dòng vốn FDI: Giải ngân đầu tư công 9 tháng đạt 59,9% kế hoạch năm (vốn thực hiện từ NSNN tăng 19,0% YoY). Dòng vốn FDI cam kết bùng nổ, tăng +76,4% YoY lên mức 50,4 tỷ USD (hoàn thành vượt mức kế hoạch cả năm), vốn FDI thực hiện 9 tháng đạt 21,1 tỷ USD.

• Lạm phát & Giá cả: CPI tháng 9 tăng 0,62% MoM và 5,08% YoY, chủ yếu do chi phí nhóm giao thông tăng mạnh (+3,97% MoM) khi giá xăng dầu biến động theo giá thế giới. Bình quân 9 tháng đầu năm, CPI tăng 4,52% YoY, nhích nhẹ qua ngưỡng mục tiêu 4,5% của Quốc hội.

• Thị trường Tiền tệ & Tỷ giá: Lãi suất liên ngân hàng qua đêm biến động mạnh quanh thời điểm cuối quý, có lúc vọt lên 6,95%/năm trước khi hạ nhiệt (bình quân tháng ở mức 3,41%). NHNN hút ròng 79,1 nghìn tỷ đồng qua OMO (giảm dư nợ OMO lưu hành xuống 150,5 nghìn tỷ đồng) và mở lại kênh hoán đổi ngoại tệ kỳ hạn 7 ngày quy mô 2 tỷ USD. Tỷ giá USD/VND duy trì ổn định cao, tỷ giá tự do tiếp tục giao dịch thấp hơn tỷ giá bán tại ngân hàng thương mại.

CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

3.1. Biểu đồ Giá chứng chỉ quỹ



3.2. Thống kê Nhà đầu tư nắm giữu Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty quản lý quỹ và người có liên quan	81.72%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất	95.34%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài	1.25%
Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	798

IV. THÔNG TIN TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Cập nhật tổng quan thị trường chứng khoán:

• Chỉ số VN-Index: Sau khi chạm đỉnh ngắn hạn 1.853 điểm đầu tháng, VN-Index chịu áp lực điều chỉnh mạnh và đóng cửa tháng 9 tại 1.768,62 điểm (-3,47% MoM; -0,89% YTD). Sự sụt giảm chịu tác động đồng thời từ 3 cú sốc: áp lực lạm phát tái bùng phát theo giá dầu, hiện tượng "bán khi tin ra" (sell-the-news) sau ngày hiệu lực nâng hạng FTSE, và kỳ vọng lãi suất toàn cầu neo cao.

• Sự phân hóa nhóm ngành: Các ngành hưởng lợi từ lãi suất và giá dầu ghi nhận mức tăng vượt trội: Bảo hiểm (+13,2% MoM) dẫn đầu nhờ lợi suất tăng, tiếp đến là Năng lượng (+12,4% MoM) với động lực lớn từ BSR (+18,1%). Ngược lại, nhóm Chứng khoán/Môi giới (-10,8%), Bất động sản (-4,6%, VIC và VHM lấy đi 20,7 điểm của chỉ số) và Ngân hàng (-2,7%) chịu áp lực điều chỉnh sâu nhất.

• Dấu mốc Nâng hạng & Dòng vốn ngoại: Ngày 18/09/2026, kỳ rà soát nâng hạng đầu tiên của FTSE Russell chính thức có hiệu lực (tranche 1 tương đương giải ngân ~250 triệu USD). Tuy nhiên, khối ngoại tranh thủ chốt lời, bán ròng 186 triệu USD trong tháng 9 (lũy kế 9 tháng bán ròng đạt 3,76 tỷ USD). Thanh khoản toàn thị trường suy giảm, đạt giá trị giao dịch bình quân 633 triệu USD/phiên (-5% MoM) – mức thấp nhất kể từ đầu năm 2026.

V. THÔNG TIN KHÁC

5.1. Ban đại diện Quỹ

Ban đại diện quỹ gồm 03 (ba) thành viên độc lập như sau:

Bà Vũ Thị Thư – Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại diện quỹ

Bà Vũ Thị Thư có hơn 8 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Bà tốt nghiệp ngành Tài chính Ngân Hàng - Đại Học Thương Mại.

Bà Vũ Thị Thư hiện đang là chuyên viên cao cấp Khối Dịch vụ Đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

Bà Lê Thị Hoài – Thành viên độc lập Ban đại diện quỹ

Bà Hoài đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính - kế toán. Bà hiện đang là Chuyên viên cao cấp Phòng Kế toán kiểm soát tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

Bà Hoài có Chứng chỉ kế toán viên số 1119/KET do Bộ Tài Chính cấp ngày 13/12/2022.

Bà Hoài tốt nghiệp cử nhân ngành Kế toán - Đại Học Kinh Doanh và Công Nghệ Hà Nội.

Bà Hoàng Thị Minh Phương – Thành viên độc lập Ban đại diện quỹ

Bà Phương hiện là Chuyên viên pháp chế tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect.

Bà Phương có trình độ chuyên môn về pháp luật và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp luật chứng khoán.

Bà Phương tốt nghiệp Cử nhân Luật tại Đại học Công đoàn và có Giấy chứng nhận đào tạo nghề Luật sư của Học viện Tư pháp.

5.2. Ban điều hành Công ty quản lý quỹ

Ông Lê Minh – Quản lý đầu tư

Ông Lê Minh có hơn 9 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán. Trước khi gia nhập IPA PARTNER, ông từng có thời gian làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

Ông Lê Minh tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA) tại Đại học Baylor (Hoa Kỳ) và Cử nhân Quản trị Kinh doanh tại Đại học Cameron (Hoa Kỳ). Ông sở hữu chứng chỉ FRM, đã hoàn thành CFA Level

II, và được cấp Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 002428/QLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/02/2024.

Bà Phạm Thị Thúy Hằng – Quản lý đầu tư

Bà Hằng có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư tài chính. Trước khi gia nhập IPA PARTNER, bà từng làm việc tại Alpha Securities và Ocean Securities.

Bà đã thi đỗ CFA level 2 và có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001738/QLQ do UBCKNN cấp ngày 03/01/2019. Bà Hằng tốt nghiệp Cử nhân ngành Kinh tế tại Đại học Ngoại thương.

Hà Nội, ngày 20 **tháng** 10 **năm** 2026

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ

ĐẦU TƯ IPA PARTNER

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0102703... C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hương

FUND MANAGEMENT COMPANY REPORT

ETF IPA PARTNER VN100 FUND

I. GENERAL INFORMATION OF FUND

1.1. Fund name: ETF IPA PARTNER VN100 Fund

1.2. Fund's objectives: Follow to the actual profitability of the VN100 index in all periods .

1.3. Operating result of the Fund: According to fund's financial statement, to reporting date, NAV/Fund unit increased 33.92% compared to that of the established date.

1.4. Fund's investment policies and strategies: Adopting a passive investment strategy, the fund does not actively seek growth above the reference index and implements a defensive strategy when there is an unfavorable stock market. The passive investment strategy helps reduce operating costs for the Fund, by maintaining a lower return on investment than funds with active investment strategies .

1.5. Fund Classification: Exchange-Traded Fund.

1.6. Time of starting operation of the Fund: The Fund was granted Establishment License No. 37/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission on 14 September 2021. Accordingly, the Fund has no limit in operating time.

1.7. Short-term risk level: Medium

1.8. Size of the Fund at reporting date: As at 30/09/2026, Net asset value (NAV) of fund is VND 66,958,307,917 and the investor's par value contribution to the Fund VND 50,000,000,000, equivalent to 5,00,000 fund certificates.

1.9. Benchmark index of the Fund: VN100

1.10. Actual net profit distribution per Fund Certificates (at the reporting date): None

II. OPERATING INFORMATION OF FUND

2.1. Structure of the Fund's assets

	30/09/2026	30/06/2026	31/03/2026
Securities porfolio	99.94%	99.05%	99.08%
Cash in bank and cash equivalent	0.04%	0.58%	0.87%
Other assets	0.02%	0.37%	0.05%
Total	100%	100%	100%

2.2. Detailed operating figures

Items	Quarter 3/2026	Quarter 2/2026	Quarter 1/2026
Net asset value (NAV) at the reporting date (VND)	66,958,307,917	71,606,615,621	64,814,051,948
Total Fund Certificates in circulation (Quantity)	5,000,000	5,000,000	5,000,000

NAV per Fund Certificates	13,391.66	14,321.32	12,962.81
Highest NAV per Fund Certificates within the nearest 52 weeks	73,702,579,497	73,702,579,497	72,598,450,328
Lowest NAV per Fund Certificates within the nearest 52 weeks	61,125,871,452	53,209,551,857	43,136,929,546
Highest market value within the nearest 52 weeks	14,290	14,190	14,190
Lowest market value within the nearest 52 weeks	10,530	9,020	8,370

Periodic growth rate

Period	NAV/CCQ growth rate
1 month	-4.53%
3 months	-6.49%
Since beginning of the year	-4.26%
Since established date	33.92%

III. MARKET DESCRIPTION

Vietnam Updates:

• Economic Growth & Macro: Q3 2026 GDP expanded by an impressive +9.95% YoY (beating the 9.0% forecast), lifting 9M26 GDP growth to +9.01% YoY. Growth was broad-based, spearheaded by industry and construction (+12.5% YoY) and services (+9.54% YoY).

• Trade & External Balance: Total trade turnover reached multi-year highs. September marked a positive turnaround with a USD 1.3 billion trade surplus, ending an 8-month deficit streak. Cumulatively over 8M26, Vietnam posted a record USD 20.5 billion deficit, primarily driven by an energy deficit (USD 15.5 billion) and elevated machinery/semiconductor imports feeding the global AI supply chain.

• Public Investment & FDI: Public investment disbursement in 9M26 reached 59.9% of the full-year target (State budget realized capital rose 19.0% YoY). Committed FDI surged +76.4% YoY to USD 50.4 billion, exceeding the full-year target. Disbursed FDI reached USD 21.1 billion in 9M26.

• Inflation & Prices: September CPI increased 0.62% MoM and 5.08% YoY, heavily driven by transport costs (+3.97% MoM) following higher domestic retail fuel prices. The 9M average CPI rose to 4.52% YoY, edging just above the National Assembly's 4.5% target ceiling.

• Monetary Policy & FX: Interbank rates experienced quarter-end volatility, with overnight rates spiking to 6.95%/year before moderating (September average at 3.41%). The SBV was a net OMO absorber of VND 79.1 trillion (reducing outstanding OMO to VND 150.5 trillion) and deployed a USD 2.0 billion 7-day FX swap. The

USD/VND exchange rate remained firmly stable, with unofficial parallel rates continuing to trade at a slight discount to commercial bank selling rates.

International Updates:

• Fed Monetary Policy & US Yields: At its September 16 meeting, the Federal Reserve delivered a 25 bps rate hike, lifting the policy rate to 3.75% – 4.00% (its first hike since 2023). The US 10-year Treasury yield surged to a 2007 peak of 5.30%, and the 30-year yield broke 5.6%, cementing the "higher for longer" global monetary narrative.

• Geopolitics & Energy: Escalating US strikes on Iranian tankers pushed Brent crude to a conflict high of USD 108.75/bbl on September 15 before settling around USD 98 – 103/bbl. Refining margins widened dramatically, with the 3-2-1 crack spread reaching USD 66.4/bbl (+227% YTD).

• DXY & Commodities: The DXY Index advanced to 101.3 points (+1.8% MoM) on the back of the Fed rate hike and surging yields. Gold prices fell -5.6% MoM to USD 4,152 – 4,188/oz, as high yields outweighed geopolitical safe-haven appeal..

DETAILS OF THE FUND PERFORMANCE

3.1. Growth chart of FUEIP100 and closely follow VN100 index



3.2. The holding rate of Fund certificates

The holding rate of fund certificated of Fund Management Company and related persons	81.72%
The holding rate of fund certificates of the 10 largest investors	95.34%
The holding rate of fund certificates of foreign investors	1.25%
Numbers of investors participating in the fund, including signature transactions	798

IV. INFORMATION ABOUT MARKET PROSPECTS

Stock Market Overview:

• Fed Monetary Policy & US Yields: At its September 16 meeting, the Federal Reserve delivered a 25 bps rate hike, lifting the policy rate to 3.75% – 4.00% (its first hike since 2023). The US 10-year Treasury yield surged to a 2007 peak of 5.30%, and the 30-year yield broke 5.6%, cementing the "higher for longer" global monetary narrative.

• Geopolitics & Energy: Escalating US strikes on Iranian tankers pushed Brent crude to a conflict high of USD 108.75/bbl on September 15 before settling around USD 98 – 103/bbl. Refining margins widened dramatically, with the 3-2-1 crack spread reaching USD 66.4/bbl (+227% YTD).

• DXY & Commodities: The DXY Index advanced to 101.3 points (+1.8% MoM) on the back of the Fed rate hike and surging yields. Gold prices fell -5.6% MoM to USD 4,152 – 4,188/oz, as high yields outweighed geopolitical safe-haven appeal.

V. OTHER INFORMATION

5.1. Board of Representatives

Board of Representatives including 03 (three) independence members:

Ms. Vu Thi Thu – Independence member, Chairman of Board of Representatives

Ms. Vu Thi Thu has over 8 years of experience in securities investment. She graduated with a degree in Banking and Finance from the Vietnam University of Commerce.

Currently, Ms. Vu Thi Thu serves as a Senior Specialist in the Investment Services Division at VNDIRECT Securities Joint Stock Company.

Ms. Le Thi Hoai – Independence member, Member of Board of Representatives

Ms. Hoai has many years of experience in finance – accounting.

Ms. Hoai has Accounting Certificate No. 1119/KET issued by the Ministry of Finance on 13 December 2022.

Ms. Hoai has a Bachelor of Accounting from Hanoi University of Business and Technology.

Ms. Hoang Thi Minh Phuong – Independence member, Member of Board of Representatives

Ms. Phuong is currently a Legal Officer at VNDirect Securities Joint Stock Company.

Ms. Phuong has professional qualifications in law and working experience in the field of securities law.

Ms. Phuong has a Bachelor of Laws from Trade Union University and a Judicial Academy Certificate of Vocational Training as a Lawyer.

5.2. The Fund's Management

Mr. Le Minh – Investment Manager

Mr. Le Minh has more than 9 years of experience in the finance and securities field. Before joining IPA PARTNER, he worked at VNDIRECT Securities Corporation.

Mr. Le Minh graduated with a Master of Business Administration (MBA) from Baylor University (USA) and a Bachelor of Business Administration from Cameron University (USA). He holds an FRM certificate, has completed CFA Level II, and was granted the Fund Management Practice Certificate No. 002428/QLQ by the State Securities Commission on February 06, 2024.

Ms. Pham Thi Thuy Hang - Investment manager

Ms. Hang has over 14 years of experience working in financial investment. Before joining IPA PARTNER, she worked at Alpha Securities and Ocean Securities.

She passed the CFA level 2 exam and has a fund management practice certificate No. 001738/QLQ issued by the State Securities Commission on 3 January 2019. Ms. Hang has a Bachelor of Economics from the Foreign Trade University.

Ha Noi, 20 / 10 / 2026

IPA Partner Investment Fund Management Limited Company

(Signature, full name, and seal)

M.S.D.N: 0102... C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hường

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER**
Fund Management Company:	IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF IPA PARTNER VN100**
Fund name:	IPA PARTNER VN100 ETF
Ngày lập báo cáo:	**14/10/2026**
Reporting Date:	14 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **INVESTMENT INCOME**	**01**		**(4,260,905,739)**	**(1,803,612,167)**	**15,069,037,996**	**19,743,500,827**
1.1 Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		283,326,600	1,170,961,250	269,852,300	885,840,272
Cổ tức được chia *Dividend income*	*02.1*		*283,326,600*	*1,170,961,250*	*269,852,300*	*885,840,272*
Trái tức được chia *Coupon income*	*02.2*					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		191,877	1,001,099	450,196	742,355
Lãi tiền gửi ngân hàng *Interest income from bank deposits*	*03.1*		*191,877*	*1,001,099*	*450,196*	*742,355*
Lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest income from Certificates of Deposit*	*03.2*					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		1,274,385,706	5,293,587,862	888,539,640	551,490,532
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realized gain (losses) from sales investments*	*04.1*		*1,274,385,706*	*5,293,587,862*	*793,752,717*	*405,808,792*
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate*	*04.2*				*94,786,923*	*145,681,740*

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from restricted securities transaction*	*04.3*					
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(5,818,809,922)	(8,269,162,378)	13,910,195,860	18,305,427,668
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSE**	**10**		**11,260,402**	**38,384,691**	**6,673,918**	**13,906,750**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		11,260,402	38,384,691	6,673,918	13,906,750
2.1.1 Phí môi giới *Brokerage fee*	*11.1*		*11,260,402*	*38,384,691*	*6,673,918*	*13,906,750*
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*11.2*					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ **OPERATING EXPENSE**	**20**		**376,141,563**	**1,138,020,069**	**341,018,044**	**978,908,860**
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		103,462,658	310,105,861	95,329,772	246,585,534
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		65,049,068	194,888,920	65,188,832	189,786,171
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*20.2.1*		*60,000,000*	*180,000,000*	*61,870,964*	*181,870,964*
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*20.2.2*		*3,282,209*	*9,981,950*	*1,886,549*	*3,551,288*
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*20.2.3*		*1,766,859*	*4,906,970*	*1,431,319*	*4,363,919*
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*20.2.4*					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,500,000	49,500,000	16,500,000	49,500,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	20.4		49,500,000	148,500,000	49,500,000	148,500,000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	99,000,000	16,500,000	49,500,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		27,726,040	82,274,008	27,726,040	77,315,028
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*20.6.1*		*13,863,020*	*41,137,004*	*13,863,020*	*38,657,514*
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*20.6.2*		*13,863,020*	*41,137,004*	*13,863,020*	*38,657,514*
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường *Accrual expense for market maker service*	*20.6.3*					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		27,198,691	92,001,727	26,681,215	90,484,283
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		53,705,106	161,749,553	43,592,185	127,237,844
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.01*		*27,000,000*	*81,000,000*	*27,000,000*	*69,700,000*
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense*	*20.10.02*					
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*20.10.03*					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	*20.10.04*					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*20.10.05*					
Chi phí thiết lập Quỹ *Setup Expenses*	*20.10.06*			*1,000,000*		
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Accrued fee payable to SSC*	*20.10.07*		*1,260,294*	*3,739,784*	*1,270,534*	*6,229,419*
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.08*		*627,000*	*1,680,800*	*110,000*	*442,890*
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*20.10.09*					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... Expense*	*20.10.10*			*3,446,767*		*577,155*
Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*20.10.11*		*16,500,000*	*46,200,000*	*6,600,000*	*26,800,000*
Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD *Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD*	*20.10.12*				*1,050,000*	*1,050,000*

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
Phí niêm yết *Listing fee expenses*	*20.10.13*		*8,317,812*	*24,682,202*	*7,561,651*	*22,438,380*
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*					
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**		**(4,648,307,704)**	**(2,980,016,927)**	**14,721,346,034**	**18,750,685,217**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**		**(4,648,307,704)**	**(2,980,016,927)**	**14,721,346,034**	**18,750,685,217**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		1,170,502,218	5,289,145,451	811,150,174	445,257,549
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(5,818,809,922)	(8,269,162,378)	13,910,195,860	18,305,427,668
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN **CORPORATE INCOME TAX**	**40**					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN **PROFIT AFTER TAX** **(41=30-40)**	**41**		**(4,648,307,704)**	**(2,980,016,927)**	**14,721,346,034**	**18,750,685,217**

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 14/09/2021 nên không có số liệu tại năm 2021.
Fund Registration Certificate was granted on 14 Sep 2021, so data for 2021 is left blank.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện Công ty Quản lý Quỹ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
PHÓ PHÒNG VẬN HÀNH Nguyễn Thị Hương Giang	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Thúy Lan	CHỦ TỊCH Phạm Minh Hương

M.S.D.N: 0102703178 C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

IPA PARTNER

Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2026 / As at 30 Sep 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER**
Fund Management Company: IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: **Quỹ ETF IPA PARTNER VN100**
Fund name: IPA PARTNER VN100 ETF
Ngày lập báo cáo: **14/10/2026**
Reporting Date: 14 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026
I.TÀI SẢN **ASSETS**	**I**			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền **Cash at bank and cash equivalent**	**110**		**23,652,800**	**422,205,607**
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		23,652,800	422,205,607
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*111.2*			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		*23,652,800*	*422,205,607*
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2. Các khoản đầu tư thuần **Investment**	**120**		**67,270,575,384**	**71,718,504,600**
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		67,270,575,384	71,718,504,600
Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		*67,265,425,250*	*71,718,504,600*
Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted Shares*	*121.2*			
Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*			
Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*	*121.4*			
Chứng chỉ tiền gửi *Certificates of Deposit*	*121.5*			
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	*121.6*			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026
Quyền mua chứng khoán *Investments - Rights*	*121.7*		*5,150,134*	
Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*			
Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3. Các khoản phải thu **Receivables**	**130**		**14,822,798**	**264,345,610**
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		6,505,000	247,710,000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
Phải thu cổ tức *Dividend receivable*	*134.1*			
Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than three (03) months*	*134.3*			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Certificates of Deposit*	*134.5*			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		6,505,000	247,710,000
Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		*6,505,000*	*247,710,000*
Dự thu lãi trái phiếu *Bond coupon receivables*	*136.2*			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest acrrual from deposit with term less than three (03) months*	*136.3*			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificates of Deposit*	*136.5*			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		8,317,798	16,635,610
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding*	*137.1*			
Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*		*8,317,798*	*16,635,610*

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD *Prepaid expense for security registration at VSD*	*137.2.1*			
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE *Prepaid expense for listed registration at HOSE*	*137.2.2*			
Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE *Prepaid expense for listed management at HOSE*	*137.2.3*		*8,317,798*	*16,635,610*
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF *Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC*	*137.2.4*			
Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN *Prepaid expense for annual managemen fee for SSC*	*137.2.5*			
Trả trước phí kiểm toán *Prepaid expense for audit fee*	*137.2.6*			
Các khoản khác *Others*	*137.3*			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**67,309,050,982**	**72,405,055,817**
II. NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312			398,350,000
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*			
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		2,700,000	2,700,000
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316		120,041,511	156,980,051
Phí môi giới *Brokerage fee payable*	*316.1*			*597,525*
Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		*92,001,727*	*129,603,036*
Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*			
Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*			
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		*24,300,000*	*24,300,000*

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for listing fee at HOSE*	*316.6*			
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee pay to SSC*	*316.7*		*3,739,784*	*2,479,490*
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subcription payable to investors	317			
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		227,801,554	240,210,145
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý *Expense accruals for Management fee*	*319.1*		*103,462,658*	*105,397,948*
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*		*20,000,000*	*20,119,505*
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		*20,000,000*	*20,000,000*
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*			*119,505*
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*319.2.3*			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*319.2.4*			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		*16,500,000*	*16,500,000*
9.4 Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		*5,500,000*	*5,500,000*
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		*33,000,000*	*33,000,000*
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		*24,669,448*	*29,846,346*
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		*24,669,448*	*29,846,346*
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường *Accrued expense for market marker service*	*319.8*			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		200,000	200,000
10.1 Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*			
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*			
10.3 Phải trả khác *Other payables*	*320.3*		*200,000*	*200,000*
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN *Register fee for ETF operation payable to SSC*	*320.3.1*			
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD *Security register fee payable to VSD*	*320.3.2*			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
Phải trả, phải nộp khác *Other payables*	*320.3.4*		*200,000*	*200,000*
Chi phí phải trả khác của Quỹ *Other expenses*	*320.3.5*			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**350,743,065**	**798,440,196**
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**66,958,307,917**	**71,606,615,621**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		50,000,000,000	50,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		57,000,000,000	57,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(7,000,000,000)	(7,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		181,793,670	181,793,670
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		16,776,514,247	21,424,821,951
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		21,424,821,951	14,632,258,278
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		(4,648,307,704)	6,792,563,673
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	**430**		**13,391.66**	**14,321.32**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ **DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,000,000	5,000,000

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện Công ty Quản lý Quỹ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
PHÓ PHÒNG VẬN HÀNH Nguyễn Thị Hương Giang	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Thúy Lan	CHỦ TỊCH Phạm Minh Hương

M.S.D.N: 0102705178 CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

Tên Công ty Quản lý Quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER**
Fund Management Company:	IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
Ngân hàng Giám sát:	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising Bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF IPA PARTNER VN100**
Fund name:	IPA PARTNER VN100 ETF
Kỳ báo cáo:	**14/10/2026**
Reporting date:	14 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
I	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ** **Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	**4060**	**71,606,615,621**	**64,814,051,948**
II	**Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:** **Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:**	**4061**	**(4,648,307,704)**	**6,792,563,673**
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(4,648,307,704)	6,792,563,673
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	**Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2)** **Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)**	**4064**		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	**Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III)** **NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**66,958,307,917**	**71,606,615,621**
V	**Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá** **NAV per unit at valuation date**	**4067.1**	**13,391.66**	**14,321.32**

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

PHÓ PHÒNG VẬN HÀNH
Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thúy Lan

Đại diện Công ty Quản lý Quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0102703178 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương

IPA PARTNER

Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 / As at 30 Sep 2026

1	**Tên Công ty Quản lý Quỹ:**	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER**
	Fund Management Company:	IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
2	**Tên Ngân hàng Giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	**Tên Quỹ:**	**Quỹ ETF IPA PARTNER VN100**
	Fund name:	IPA PARTNER VN100 ETF
4	**Ngày lập báo cáo:**	**14/10/2026**
	Reporting Date:	14 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Cổ phiếu niêm yết Listed shares**	**2246**				
1	ACB	2246.1	119,156	21,100	2,514,191,600	3.74%
2	BCG	2246.2	70	10,000	700,000	
3	BID	2246.3	12,476	35,950	448,512,200	0.67%
4	BSR	2246.4	10,200	31,400	320,280,000	0.48%
5	CII	2246.5	16,178	12,150	196,562,700	0.29%
6	CTG	2246.6	31,104	30,000	933,120,000	1.39%
7	DBC	2246.7	7,547	15,300	115,469,100	0.17%
8	DCM	2246.8	3,400	33,500	113,900,000	0.17%
9	DGW	2246.9	3,320	45,200	150,064,000	0.22%
10	DIG	2246.10	20,308	9,570	194,347,560	0.29%
11	DPM	2246.11	6,849	22,400	153,417,600	0.23%
12	DXG	2246.12	25,630	10,150	260,144,500	0.39%
13	EIB	2246.13	53,837	17,050	917,920,850	1.36%
14	EVF	2246.14	18,016	11,600	208,985,600	0.31%
15	FPT	2246.15	41,129	63,000	2,591,127,000	3.85%
16	FRT	2246.16	1,395	147,000	205,065,000	0.30%
17	GAS	2246.17	1,022	82,000	83,804,000	0.12%
18	GEE	2246.18	8,400	75,700	635,880,000	0.94%
19	GEX	2246.19	24,596	24,100	592,763,600	0.88%
20	GMD	2246.20	10,266	78,100	801,774,600	1.19%
21	GVR	2246.21	3,900	33,300	129,870,000	0.19%
22	HAG	2246.22	15,800	14,100	222,780,000	0.33%

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
23	HCM	2246.23	20,606	23,800	490,422,800	0.73%
24	HDB	2246.24	118,643	27,500	3,262,682,500	4.85%
25	HDG	2246.25	5,964	15,350	91,547,400	0.14%
26	HHV	2246.26	11,711	9,060	106,101,660	0.16%
27	HPG	2246.27	123,630	20,150	2,491,144,500	3.70%
28	HSG	2246.28	14,108	10,000	141,080,000	0.21%
29	KBC	2246.29	13,066	25,400	331,876,400	0.49%
30	KDH	2246.30	22,694	15,350	348,352,900	0.52%
31	LPB	2246.31	67,645	44,000	2,976,380,000	4.42%
32	MBB	2246.32	130,602	19,650	2,566,329,300	3.81%
33	MCH	2246.33	4,700	139,000	653,300,000	0.97%
34	MSB	2246.34	69,926	14,200	992,949,200	1.48%
35	MSN	2246.35	23,140	69,000	1,596,660,000	2.37%
36	MWG	2246.36	26,650	72,400	1,929,460,000	2.87%
37	NAB	2246.37	43,970	12,300	540,831,000	0.80%
38	NKG	2246.38	9,402	9,490	89,224,980	0.13%
39	NLG	2246.39	17,900	21,750	389,325,000	0.58%
40	NVL	2246.40	77,252	10,200	787,970,400	1.17%
41	OCB	2246.41	24,499	10,100	247,439,900	0.37%
42	PC1	2246.42	6,577	20,750	136,472,750	0.20%
43	PDR	2246.43	15,101	11,250	169,886,250	0.25%
44	PLX	2246.44	3,200	35,600	113,920,000	0.17%
45	PNJ	2246.45	14,250	26,600	379,050,000	0.56%
46	POW	2246.46	15,564	13,000	202,332,000	0.30%
47	PVD	2246.47	11,536	18,300	211,108,800	0.31%
48	PVT	2246.48	17,625	23,800	419,475,000	0.62%
49	REE	2246.49	5,327	47,900	255,163,300	0.38%
50	SAB	2246.50	400	42,900	17,160,000	0.03%
51	SHB	2246.51	104,568	11,450	1,197,303,600	1.78%
52	SSB	2246.52	42,894	18,250	782,815,500	1.16%
53	SSI	2246.53	61,790	20,100	1,241,979,000	1.85%
54	STB	2246.54	40,000	74,000	2,960,000,000	4.40%
55	TCB	2246.55	85,700	32,550	2,789,535,000	4.14%
56	TCH	2246.56	15,238	11,550	175,998,900	0.26%
57	TPB	2246.57	38,546	14,450	556,989,700	0.83%
58	VCB	2246.58	29,293	58,000	1,698,994,000	2.52%
59	VCG	2246.59	9,715	13,650	132,609,750	0.20%
60	VCI	2246.60	20,265	19,350	392,127,750	0.58%
61	VCK	2246.61	12,500	27,950	349,375,000	0.52%
62	VHM	2246.62	62,700	68,500	4,294,950,000	6.38%
63	VIB	2246.63	64,045	13,350	855,000,750	1.27%

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
64	VIC	2246.64	32,000	227,900	7,292,800,000	10.83%
65	VIX	2246.65	77,395	12,300	951,958,500	1.41%
66	VJC	2246.66	10,230	132,000	1,350,360,000	2.01%
67	VND	2246.67	41,125	13,850	569,581,250	0.85%
68	VNM	2246.68	20,600	59,400	1,223,640,000	1.82%
69	VPB	2246.69	146,834	23,400	3,435,915,600	5.10%
70	VPL	2246.70	7,200	79,200	570,240,000	0.85%
71	VRE	2246.71	24,500	24,350	596,575,000	0.89%
72	VSC	2246.72	9,000	13,150	118,350,000	0.18%
	Tổng Total	**2247**	**2,306,425**		**67,265,425,250**	**99.93%**
II	**Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares**	**2248**				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	**2250**	**2,306,425**		**67,265,425,250**	**99.93%**
III	**Trái phiếu Bonds**	**2251**				
	Tổng Total	**2252**				
IV	**Các loại chứng khoán khác Other sercurities**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
1	MIRNVL261	2253.1.1	77,252	66.66667	5,150,134	0.01%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	**2254**	**77,252**		**5,150,134**	**0.01%**
	Tổng các loại chứng khoán Total investments	**2255**	**2,383,677**		**67,270,575,384**	**99.94%**
V	**Các tài sản khác Other assets**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			6,505,000	0.01%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			8,317,798	0.01%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual managemen fee for SSC	2256.11				
12	Trả trước phí kiểm toán Prepaid expense for audit fee	2256.12				
	Tổng Total	**2257**			**14,822,798**	**0.02%**
VI	**Tiền Cash**	**2258**				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			23,652,800	0.04%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			23,652,800	0.04%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng… Transferable instruments…	2261				
	Tổng Total	**2262**			**23,652,800**	**0.04%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**	**2,383,677**		**67,309,050,982**	**100.00%**

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

PHÓ PHÒNG VẬN HÀNH
Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thúy Lan

Đại diện Công ty Quản lý Quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0102703177 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương

IPA PARTNER

Mẫu số B05 - ETF. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05 - ETF. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 3 năm 2026 / Quarter 3 of 2026

Tên Công ty Quản lý Quỹ:	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu Tư IPA PARTNER**
Fund Management Company:	IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
Tên Ngân hàng Giám sát:	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ:	**Quỹ ETF IPA PARTNER VN100**
Fund name:	IPA PARTNER VN100 ETF
Ngày lập báo cáo:	**14/10/2026**
Reporting Date:	14 Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	**I**			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp **Net loss before corporate income tax**	**01**		**(4,648,307,704)**	**6,792,563,673**
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ	01.1			
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2			
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư **Adjustment for NAV increase from investing activities**	**02**		**5,846,008,613**	**(4,302,449,939)**
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		5,818,809,922	(4,335,030,471)
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1			
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		5,818,809,922	(4,335,030,471)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		27,198,691	32,580,532
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động **Profit from investing activities before changes in working capital**	**05**		**1,197,700,909**	**2,490,113,734**
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		(1,370,880,706)	(2,765,740,529)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		241,205,000	(239,379,750)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		8,317,812	8,227,401
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10		(398,947,525)	398,947,525
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1		(398,947,525)	398,947,525
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			(2,700,000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(63,539,706)	(23,053,405)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(12,408,591)	(13,682,306)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) ***Net cash flows from investing activities***	***19***		***(398,552,807)***	***(147,267,330)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flows from financing activities**	**II**			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31			
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32			
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subcriptions	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) ***Net cash flows from financing activities***	***30***			
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net cash flows during the period**	**40**		**(398,552,807)**	**(147,267,330)**

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2026 Quarter 3 of 2026	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of the period**	**50**		**422,205,607**	**569,472,937**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51		422,205,607	569,472,937
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		422,205,607	569,472,937
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	*52.1*		*422,205,607*	*569,472,937*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Bank Deposit under 3 months*	*52.2*			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of the period**	**55**		**23,652,800**	**422,205,607**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		23,652,800	422,205,607
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		23,652,800	422,205,607
Tiền gửi không kỳ hạn *Cash in Bank's Current Account*	*57.1*		*23,652,800*	*422,205,607*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Bank Deposit under 3 months*	*57.2*			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59			
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	**60**		**(398,552,807)**	**(147,267,330)**
Khác **Others**	**80**			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

PHÓ PHÒNG VẬN HÀNH
Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thúy Lan

Đại diện Công ty Quản lý Quỹ
(Ký, họ tên)

M.S.D.N: 0102703128 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương

Form no. B06 - ETF
(Issued together with Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 by the Ministry of Finance guiding the establishment and management of exchange-traded funds)

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS
3rd Quarter of 2026

1. The Fund's operational characteristics

1.1. Public Offering Certificate and Fund Establishment Registration Certificate

IPA PARTNER VN100 ETF was established pursuant to the Certificate of Registration for Public Offering of Securities Investment Fund Certificates No. 100/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("the SSC") on 28 July 2021 and the Certificate of Public Fund establishment registration No. 37/GCN-UBCK was issued by the State Securities Commission on 14 September 2021.

On 29 September 2021, Fund units were initially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") under Decision No.530/QĐ-SGDHCM dated 29 September 2021.

During the initial public offering, the IPA PARTNER VN100 ETF's initial charter capital is VND52 billions equivalent to 52 lots of fund units to the public at a par value of VND 10,000 per unit.

The Fund operates under its Charter of Organization and Operations, issued on 28 July 2021 and is not is not subject to a limited operating period as per the Establishment Registration Certificate. During the operation period, the Fund is obliged to facilitate the exchange of the structured securities portfolio for ETF certificate lots and vice versa.

Effective from 15 May 2026, IPA PARTNER VN100 ETF was officially renamed from IPAAM VN100 ETF to IPA PARTNER VN100 ETF pursuant to Certificate No 105/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission.

1.2. Fund contact address

The Company's head office is located at No. 1 Nguyen Thuong Hien, Hai Ba Trung Ward (formerly Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District), Hanoi.

1.3. General information of the Fund's operations

Fund Capital Size: The charter capital of the fund, as stated in the Establishment Registration Certificate, is VND 52,000,000,000

Investment Objectives: The investment objective of the Fund is to simulate the volatility of the benchmark VN100 index after subtracting the Fund's costs. The benchmark index is the VN-Index developed and managed by the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") as described in detail

in the Prospectus. The Fund Management Company is responsible for ensuring that the deviation from the Reference Index does not exceed the maximum deviation as prescribed by HOSE.

Investment Selection Methodology: The Fund Management Company will select the Fund's investment stocks based on the following principles:

1. The Fund invests in a Basket of Component Securities that includes at least 50% of the underlying securities forming the Reference Index (the securities portfolio of the Reference Index).

2. The value of the Fund's Basket of Component Securities shall normally not be less than 95% of the value of the corresponding securities portfolio of the Benchmark Index.

3. When the Reference Index changes at regular or irregular review periods, the Fund will adjust the investment portfolio and the proportion of stocks corresponding to the change in the Reference Index.

Net Asset Value (NAV) Valuation Period: Net asset value is determined daily and at the end of each month. In case the valuation date falls on a dayoff or holiday, the valuation date is the next working day. For the monthly valuation period, the valuation date is the first day of the following month and remains unchanged even if the valuation date falls on a holiday or public holiday.

Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily.

Investments restrictions: The Fund's investment portfolio and investment restrictions must be consistent with the investment objectives and policies set out in the Fund Charter and Prospectus.

The Basket of component securities of the ETF must ensure:

a) The Fund is not allowed to invest in more than ten percent (10%) of the total outstanding securities of any single issuer, except for Government bond;

b) The Fund is not allowed to invest in more than twenty percent (20%) of the Fund's total asset value in securities and other assets (if any) specified in the Fund Charter issued by a single issuer, except for Government bond;

c) Except for the case of component securities in the reference index portfolio, no more than 30% of the total asset value of the Fund may be invested in the assets specified in the Fund Charter issued by companies in the same group of companies with ownership relations with each other in the following cases: parent company, subsidiary; companies owning more than 35% of each other's shares, capital contributions; group of subsidiaries with the same parent company;

d) The Fund shall not invest in its Fund Certificates ;

e) The Fund may invest in other public Fund Certificates and public securities investment companies managed by other fund management companies, but shall not :

- Invest in more than 10% of total outstanding Fund Certificates of a public und or total outstanding securities of a public securities investment company ;
- Invest more than 20% of total value of its assets in Fund Certificates of a public fund or outstanding shares of a public securities investment company;

- Invest more than 30% of total value of its assets in public Fund Certificates or shares of public securities investment companies;

f) The Fund is not allowed to invest in real estate.

g) The Fund is not allowed to invest in securities issued by a fund management company or an individual related to the Fund Management Company, the Fund's member except for underlying securities included in benchmark index portfolio;

h) At all times, the total value of commitments in derivative securities contracts and outstanding liabilities of the Fund must not exceed the Net Asset Value of the Fund.

The Fund's investment component can only exceed the investment limit specified in Point a, b, c and e Clause 2 of this Article when:

a) Market price fluctuations of assets in the Fund's Investment Portfolio;

b) Making the Fund's payments according to legal regulations, including executing Investor's trading orders;

c) Division, separation, consolidation and merger activities of issuing organizations;

d) The basket of component securities of the Reference Index changes;

e) The Fund has just been licensed for establishment and has been operating for less than 3 months from the date of issuance of the Fund Establishment Registration Certificate.

f) The Fund is in the process of dissolution.

2. Accounting Period and Accounting currency

2.1. Accounting Period

The fund's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

2.2. Accounting currency

The Fund's financials statements are prepared in Vietnam Dong ("VND").

3. Accounting standards and system

3.1. Accounting standards

The Fund applies the Accounting Regime for Exchange-Traded Funds issued under Circular No. 181/2015/TT-BTC ("Circular 181") dated 13 November 2015, Accounting System applicable to open-end funds according to Circular No. 198/2012/TT-BTC ("Circular 198") issued by the Ministry of Finance on November 15, 2012; Circular 98/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance guiding the establishment and fund management for the exchange-traded fund ("Circular 98") dated 16 November 2020.

3.2. Statement on compliance with Accounting Standards and Accounting System

These financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC ("Circular 181") dated 13 November 2015 issued by the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to exchange-traded funds and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

3.3. Applied accounting documentation system

The accounting documentation system of the Fund is the General Journal system.

4. Accounting policies

4.1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise of cash at banks for the Fund's operation, term deposits at banks and short-term investments with an original maturity of less than three (03) months that are highly liquid, readily convertible into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of change in value and are used for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

4.2. Investements

Investments in securities are initially recognized at cost that includes only purchase price without any costs incurred to acquire the investments such as brokerage fees, transaction fees and bank charges. After initial recognition, investments in the Fund's portfolio are revalued following market value as at the statement of financial position date according to the value determination method mentioned in section 4.2(iii). Gains or losses from revaluation of investments are recognized in the income statement.

i) Classification

The Fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

ii) Initial recognition

The Fund records the basket of component securities that are exchanged for fund certificates on the working day after the date of the exchange transaction - the date of confirmation of transaction completion and ownership confirmation for the Fund.

The Fund records the portfolio of securities in which the Fund invests at the transaction date.

Bonus shares and stock dividends are recorded in investments at zero (0) and revalued at the real value of those securities at the date of financial statement.

The value of stock right is determined as the difference between market price of the shares as at the date of financial statements and the amount actually paid to be exercised on the date of notification to excercise the right, multiplied by the percentage required to purchase a new share. The value of the stock right will be revaluated at the date of financial statement.

iii) Valuation Principles

The Fund's investments are revalued at market price at the end of the accounting period. If there is no market price at the last trading date or the market prices fluctuate significantly, fair value is used to revaluate its investments. Fair value is determined in accordance with the principles, methodologies or theoretical valuation models as stipulated in the Fund's Charter, or in the Fund's Valuation Manual or method approved by Board of Remueration in document, in compliance with the provisions of Circular No. 136/2025/TT-BTC dated 29 December 2025, which amends and supplements a number of articles of Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of

the Minister of Finance providing guidance on the operation and management of securities investment funds.

iv) Derecognition

Investments are de-recognized when the rights to receive cash flows from securities investments are terminated or the Fund has transferred most of the risks and benefits associated with ownership of securities.

v) Cost of securities

Cost of securities is calculated by the weighted average method at the end of the trading day.

4.3. Receivables

Receivables include receivables from the sale of investments, receivables and accrual of dividends, interest on investments, and receivables from settlement with investors when the Fund buys/sells restricted securities on behalf of the investors, receivables from investors in case of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to buy additional shares issued) arising related to the basket of component securities because ownership recording has not been done yet between The Fund and the investors or related to restricted securities are in the process of buying/selling on behalf of investors and other receivables related to the Fund's operations. Receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

The Fund has made provision for doubtful receivables in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019. The provision for doubtful debts is made based on the expected loss that may occur in cases where the debt is not yet due for payment but the economic organization has gone bankrupt, has opened bankruptcy procedures, or has fled the location of business; the debtor is being prosecuted, detained, tried by law enforcement agencies, or is serving a sentence, or is suffering from a serious illness (certified by the hospital) or has died, or the debt has been requested by the enterprise to be enforced. execute the sentence but cannot execute it because the debtor has fled from his place of residence; The debt has been sued by the enterprise to collect debt but the settlement of the case has been suspended or based on the overdue status of the receivables the provision rates for overdue receivables as follows:

Overdue time	Provision level
From six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
More than three (03) years	100%

For overdue debts, the Fund also further evaluates the expected recovery ability of these debts to determine additional provisions (if necessary) in addition to the provision already made based on overdue debt condition.

Provision for bad debts is made for possible losses on undue debts determined by the Fund after considering the recoverability of these debts.

Provisions for bad debts arising are recorded in the income statement during the period.

4.4. Payables

Payables include payables for purchasing investments, payables for Fund management services, payables from settlement with investors when the Fund buys/sells restricted securities on behalf of the investors, payables for investors in case of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to buy additional shares issued).

Payables arise from the the basket of component securities due to the ownership recognition not yet being carried out between the Fund and the investor or related to restricted securities that are in the process of buying/selling on behalf of the investor and other payables. Accounts payable are stated at cost.

4.5. Provisions

Provisions are recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to pay the debt obligations.

Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to that debt.

4.6. Financial instrument classification

For the sole purpose of providing explanatory information about the importance of financial instruments to the Fund's financial position and business results and the nature and extent of risks arising from these financial instrument, the Fund classifies financial instruments as follows:

i) Financial assets

A financial asset determined at fair value through the profit or loss is a financial asset that meets one of the following conditions:

- Financial assets are classified by the Fund into the group held for trading. Financial assets are classified as held for trading, if:

- Assets are purchased primarily for the purpose of sale in the short term;

- There is evidence of trading that instrument for short-term profit; or

- Derivative financial instruments (except derivative financial instruments defined as a financial guarantee contract or an effective risk hedging instrument).

- At the time of initial recognition, the Fund classifies financial assets into groups determined by fair value through the Income Statement.

- Held-to-maturity investments

  Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Fund has the intention and ability to hold to maturity, except:

- Financial assets that at the time of initial recognition were classified by the Fund as those valuated by fair value through the profit or loss;

- Financial assets have been classified by the Fund as available for sale; and

- Financial assets meet the definition of loans and receivables and has been classified by the Fund as determined by fair value through profit or loss.

- Loans and receivables

- Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed, except:

- Those that the Fund intends to sell immediately or will sell in the near future are classified as assets held for business purposes, and those that at the time of initial recognition are classified by the Fund as determined by fair value through profit or loss;

- Those classified by the Fund as available for sale at the time of initial recognition; or

Those for which the holders may not recover substantially all of the initial investment, other than due to deterioration in credit quality, are classified as available for sale.

Available-for-sale assets are non-derivative financial assets that are identified as available-for-sale or are not classified as:

- Financial assets determined at fair value through profit or loss
- Investments held to maturity; or
- Loans and receivables.

ii) Financial liabilities are determined at fair value through profit or loss

A financial liability measured at fair value through the profit or loss is a financial liability that meets one of the following conditions:

- A financial liability is classified by the Fund as held for trading. A financial liability is classified as held for trading if it meets one of the following conditions:

- It is incurred principally for the purpose of repurchasing it in the short-term;

- There is evidence of trading it for short-term profit; or

- It is a derivative (except for a derivative that is a financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).

- At initial recognition, the Fund classifies a financial liability as those measured at fair value through profit or loss.

Financial liabilities measured at amortised cost.

Financial liabilities that are not classified as financial liabilities measured at fair value through profit or loss shall be classified as financial liabilities measured at amortised cost.

The above classification of financial instruments is for presentation and disclosure purposes only and is not intended to be a description of how the financial instruments are measured. The accounting policies for the measurement of financial instruments are described in other relevant notes.

4.7. Taxes

In accordance with prevailing tax regulations, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is required to withhold income tax of individuals and institutional investors in the following transactions:

*i) **Dividends payment to Investors***

a. Dividends payment to Investors

When the Fund pays dividends to its fund unit holders, the Fund Management Company must comply with regulations on tax deduction and tax payment in accordance with Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014, Circular No. 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013, Circular No. 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 guiding the implementation of value added tax and personal income tax applicable to resident individuals conducting business activities; guiding the implementation of a number of amendments and supplements to personal income tax as provided in the Law amending and supplementing a number of articles of Tax Laws No. 71/2014/QH13 and Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 of the Government detailing the implementation of the Law amending and supplementing some articles of the Tax Law and amending and supplementing some articles of the tax decrees, Circular No. 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015 guiding corporate income tax in the Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 issued by the Government detailing the implementation of the law amending and supplementing a number of articles of the tax laws and amending and supplementing a number of articles of the tax decrees and amending and supplementing a number of articles of Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014, Circular No. 119/2014/TT-BTC dated 25 August 2014, Circular No. 151/2014/TT-BTC dated 10 October 2014 issued by the Ministry of Finance, Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated 19 August 2010 on tax policy for dividends to institutional investors.

When the Fund pay dividends to its institutional unit holders, regardless of domestic or foreign, Fund Management Company is required to withhold an amount of corporate income tax equal to 20% of distributed profit (except for distributed profit portions already imposed to corporate income tax in the previous stages and interest income collected from tax-free bonds in accordance with the current regulations). When the Fund pays dividends to its individual unit holders; it is required to withhold an amount of the personal income tax equal to 5% of distributed profit.

b. Fund unit redemption

The Fund Management Company is required to withhold, declare and pay income tax for repurchase from individuals (domestic or foreign) and from institutions classified as foreign in accordance with regulations on foreign exchange control. The applied tax rate for securities transfer transactions is 0.1% of transfer value in accordance with Circular No. 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013, Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014, Circular No.103/2014/TT-BTC dated 6 August 2014 issued by the Ministry of Finance, Circular No. 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015, Circular 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018 and supplementing, amending Circulars issued by Ministry of Finance.

The Fund Management Company does not withhold income tax of domestic institutional investors since these domestic organizations shall be responsible for their income tax declaration and payment.

4.8. Fund certificates and Net Asset Value that can be distributed to investors holding fund certificates

i) Contributed capital

Fund units with dividend rights are classified as contributed capital of the investors, including subscription capital and redemption capital. Each fund unit has a par value of VND10,000. One lot of fund unit has 100,000 units.

The minimum volume for one exchange transaction is one lot of fund units equivalent to one hundred (100,000) units. The net asset value per lot of fund units is calculated by dividing the total net asset value of the Fund by the total number of fund unit lots and rounded down to the unit.

The Net Asset Value per fund unit is calculated by dividing the total Net Asset Value of the Fund by the number of fund units in circulation and rounding down to two (2) decimal places.

Subscription capital is the issued capital from exchanging a lot of fund certificates for a basket of component securities. Contributed capital is reflected according to the face value of the fund certificate and is recorded 01 day after the transaction date - the date of confirmation of transaction completion and ownership for the Fund.

ii) Redemption capital

The redemption capital reflects the capital from the exchange of securities basket for the fund unit lot. Redemption capital is recognized at the face value of the fund unit and is recognized on the next business day after the exchange transaction occurred - the date that transaction is completed and the ownership right of the fund unit is acknowledged.

iii) Share premium of Investors

Share premium represents the difference between the exchange/re-exchange price and the face value of the fund unit in exchange transactions.

iv) Distribution of the Fund's profit

According to the Fund's Charter, the Fund will distribute dividends to investors when approved by the General Meeting of Investors. The distribution of the Fund's income must ensure the principles and conditions prescribed in the Fund's Charter of Operations.

4.9. Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

i) Deposit interest and dividend

Interest incomes from deposits and bonds are recognized to income statement based on accrual basis unless collectability is in doubt. Dividend income is recognized in the interim income statement when the Fund's right to receive dividend is established.

ii) Income from securities trading activities

Income from securities trading activities is recorded in the income statement when receiving notification of fund certificate exchange transaction results and securities trading results from the Vietnam Securities Depository Center that have been inspected by the Supervisory Bank (for listed securities) and upon completion of the asset transfer contract (for unlisted securities).

4.10. Expenses

Expenses are recorded in the income statement on an accrual basis.

4.11. Net asset value per fund certificate and net asset value per lot of fund certificates

The net asset value per fund certificate is calculated by dividing the Fund's net asset value by the outstanding fund certificates at the date of the financial position statement.

The net asset value per lot of fund certificates is calculated by dividing the net asset value of the Fund by the lot of fund certificates at the date of the financial position statement.

Net asset value is determined by subtracting total liabilities from total assets.

4.12. Segment reporting

The Foundation operates as a segment.

4.13. Related parties

Parties/persons are considered to be related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Other investment funds under the management of the Fund Management Company, the Fund Management Company, the shareholders of the Fund Management Company, and key management positions such as General Director of the Fund Management Company, Members of the Board of Representatives, close family members of these individuals or affiliates or affiliated companies with these individuals are also considered parties to the Fund. In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship, not merely the legal form.

4.14. Nil balance

Items or balances stipulated in Circular 181 on the accounting regime applicable to exchange-traded funds which are not presented in these interim financial statements, are nil.

5. Significant events and transaction

5.1. Cash and cash equivalent

	30/09/2026 (VND)	30/06/2026 (VND)
Cash at Supervisory and Custodian Bank for the Fund's operations	23,652,800	422,205,607
Cash at Supervisory and Custodian Bank for Fund's subscription	-	-
Margin deposit for derivative securities investment activities	-	-

Bank deposits with a term of less than 03 month	-	-
Cash at escrow account	-	-
Total	**23,652,800**	**422,205,607**

5.2. Investment in securities

Market price fluctuations or fair value of ETF Fund investments:

	Cost	Market value	Revaluation difference		Revaluation value
	(VND)	(VND)	Increase (VND)	Decrease (VND)	(VND)
Listed shares	56,253,545,806	67,265,425,250	16,654,726,807	5,642,847,363	67,265,425,250
Other		5,150,134	5,150,134		5,150,134
Total	**56,253,545,806**	**67,270,575,384**	**16,659,876,941**	**5,642,847,363**	**67,270,575,384**

5.3 Fund management fee payable

5.3.1 Fund management fee

The fee of fund management services is 0.6% of the Net Asset Value of the Fund and is paid to IPA PARTNER Investment Fund Management Limited Company. The monthly service fee is the total service fee calculated for the valuation periods performed in the month.

5.3.2 Custody fee, Supervisory fee and Fund administration fee

Service	Fee
Supervisory fee	0.02%NAV/year Minimum monthly supervisory fee is VND5,000,000 Excluding value added tax (if any)
Custody fee	0.06%/NAV/year Minimum monthly custody fee (not including stock trading service fee and ETF lot exchange service fee): VND20,000,000/month. Excluding value added tax (if any)
Fund administration fee	0.03%/NAV/year. Minimum service fee per year: VND15,000,000/month. Excluding value added tax (if any)

The above service prices are calculated each valuation period based on NAV before fees as at the day before the valuation date and are paid monthly. The monthly payment amount is the total amount charged for the valuation periods performed in the month.

5.3.3 Service fee for management and operation of benchmark index to HOSE and service fee for calculating the reference net asset value (iNAV)

Service	Fee
Service fee for management and operation of benchmark index to HOSE	0.05%/NAV per year Minimum of VND50,000,000 per year (excluding VAT)
The service fee for calculating the reference net asset value (iNAV)	0.05%/NAV per year Minimum of VND50,000,000 per year (excluding VAT)

The Service fee for management and operation of benchmark index to HOSE and service fee for calculating the reference net asset value (iNAV) are calculated from the date the IPA PARTNER VN100 ETF officially traded (October 12, 2021) according to Notice No. 1729/TB-SGDHCM dated 30 September 2021.

5.3.4 Annual management service fee

The annual management service fee paid to the Securities Commission is calculated based on the actual number of days during the valuation period. The annual management service fee is regulated according to Circular No. 25/2022/TT-BTC dated 28 April 2022 issued by the Ministry of Finance stipulating the regulations on charges, regime for collection, payment, management and use of fees and charges in the securities sector. Accordingly, the annual management service fee according to Circular No.25/2022/TT-BTC is VND 10,000,000.

On 30 June 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 64/2025/TT-BTC dated 30 June 2025 regulating the charge rates of a number of fees and charges to support people and businesses: The collection rates of fees and charges in the securities sector are equal to 50% of the collection rates prescribed in the Schedule of fees and charges in the securities sector issued together with Circular No. 25/2022/TT-BTC dated 28 April 2022 of the Minister of Finance regulating the charge rates, collection, payment, management and use of fees and charges in the securities sector. This Circular takes effect from 1 July 2025 to 31 December 2026.

Accordingly, the annual management service fee in 2026 applicable to the IPA PARTNER VN100 ETF is VND 5,000,000.

5.3.5 Transfer agency service fee

The transfer agent service price is paid to the the transfer agent for the Fund with the amount of VND10,000,000 per month (excluding value added tax (if any)).

The monthly service price is the total service price calculated for the valuation periods performed during the month, not yet incurred until the IPA PARTNER VN100 ETF officially trades (12 October 2021) according to Notice No. 1729/TB-SGDHCM dated 30 September 2021.

5.3.6 Other expenses

Other expenses of the Fund including:

- Transaction Service Fees/Prices include Brokerage Service Fees/Prices, Transfer Service Fees/Prices of Fund asset transactions payable to the securities company;

- Auditing fee paid to the auditing firm;
- Fees of legal consulting services, quotation services and other reasonable services;
- Expenses of drafting, printing, sending the Prospectus, Summary Prospectus, financial statements, annual reports, transaction confirmations, account statements and other documents to Investors; expenses of information disclosure of the Fund; costs of organizing the Investor General Meeting, Fund Representative Board Meeting;
- Fees related to the Fund's asset transactions;
- Fees related to hiring independent organizations to provide valuation and assessment services for the Fund's assets;
- Remuneration for the Fund Representative Board;
- Reasonable and valid expenses decided by the Fund's Board of Representatives;
- Insurance costs (if any);
- Taxes, fees and charges that the Fund must pay in accordance with the law;
- Interest payable on loans of the Fund in accordance with the Fund's Charter and the law;
- Other expenses in accordance with the law.

5.4. Contributed capital

Items	Unit	As at 30/06/2026	Movement during the period	As at 30/09/2026
Subscription capital				
Number of fund units (1)	CCQ	5,700,000		5,700,000
Par value (2)	VND	57,000,000,000		57,000,000,000
Subscription capital premium (3)	VND	423,301,296		423,301,296
Total value of issued ETF fund units (4) = (2) + (3)	VND	57,423,301,296		57,423,301,296
Redemption capital				
Number of fund units (5)	CCQ	(700,000)		(700,000)
Par value (6)	VND	(7,000,000,000)		(7,000,000,000)
Redemption capital premium (7)	VND	(241,507,626)		(241,507,626)
Total value of redempt ETF fund units (8) = (6) + (7)	VND	(7,241,507,626)		(7,241,507,626)
Number of fund units in circulation (9) = (1) + (5)	**CCQ**	**5,000,000**		**5,000,000**
Current contributed capital (10) = (4) + (8)	**VND**	**50,181,793,670**		**50,181,793,670**
Accumulated Gain /(Loss) (11)	**VND**	**21,424,821,951**	**(4,648,307,704)**	**16,776,514,247**
NAV (12) = (10) + (11)	**VND**	**71,606,615,621**	**(4,648,307,704)**	**66,958,307,917**
NAV/unit (13) = (12)/(9)	**VND/CCQ**	**14,321.32**		**13,391.66**

NAV/lot (14) = (12)/{(9)/100,000 CCQ}	**1,432,132,312**	**1,339,166,158**

5.5 Undistributed earnings

	As at 30/06/2026	Movement during the period	As at 30/09/2026
	(VND)	(VND)	(VND)
Undistributed earnings	21,424,821,951	(4,648,307,704)	16,776,514,247

6. Events after the balance sheet date

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the financial statements of the Fund.

Preparer	Chief Accountant	Representative of the Company
...Ó PHÒNG VẬN HÀNH	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH
Nguyễn Thị Hương Giang	Nguyễn Thị Thúy Lan	Phạm Minh Hường

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

Mẫu số B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng với quỹ hoán đổi danh mục)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28/07/2021 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 số 37/GCN-UBCK ngày 14/09/2021.

Vào ngày 29/09/2021, Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29/09/2021.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 52,000,000,000 (năm mươi hai tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 52 (năm mươi hai) lô chứng chỉ Quỹ ETF IPA PARTNER VN100. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10,000 đồng (mười nghìn đồng).

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 28/07/2021 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

Ngày 15/05/2026, Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 chính thức đổi tên từ Quỹ ETF IPAAM VN100 thành Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 căn cứ theo Giấy chứng nhận số 105/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán ban hành.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA PARTNER, Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng (trước đây là phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng), Thành phố Hà Nội.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 52,000,000,000 đồng.

Mục tiêu của Quỹ: Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của Chỉ Số Tham Chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ Số Tham Chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản Cáo Bạch. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ: Công ty Quản lý Quỹ sẽ lựa chọn cổ phiếu đầu tư của Quỹ căn cứ trên các nguyên tắc sau đây:

1. Quỹ đầu tư vào Danh mục Chứng khoán Cơ cấu bao gồm tối thiểu 50% số chứng khoán cơ sở hình thành Chỉ Số Tham Chiếu (danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu).

2. Giá trị Danh mục Chứng khoán Cơ cấu của Quỹ thông thường không thấp hơn 95% giá trị của danh mục chứng khoán tương ứng của Chỉ Số Tham Chiếu.

3. Khi Chỉ Số Tham Chiếu có sự thay đổi tại các kỳ xem xét định kỳ hoặc bất thường thì Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư, tỷ trọng các mã tương ứng với sự thay đổi của Chỉ Số Tham Chiếu.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày Định Giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 phải phù hợp với mục tiêu, chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ và Bản Cáo Bạch.

Cơ Cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm:

a) Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

b) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định trong Điều lệ Quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính Phủ;

c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh Mục Chỉ Số Tham Chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;

d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;

e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

- Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

f) Không được đầu tư vào bất động sản;

g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh Mục Chỉ Số Tham Chiếu.

h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại Điểm a, b, c và e Khoản 2 Điều này và chỉ do các nguyên nhân sau đây:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;

b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật; bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu Tư;

c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;

d) Quỹ đang trong thời gian giải thể;

e) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu thay đổi;

f) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán đối với quỹ Hoán đổi danh mục ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") do Bộ Tài chính ban hành ngày 13/11/2015; Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/11/2012; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") do Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

iii) Xác định giá trị

Theo quy định, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động. Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản tuân thủ các quy định tại Thông tư số 136/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

v) Ghi nhận giá vốn

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

4.4. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5. Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
  - Các khoản cho vay và phải thu;
  - Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.7. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

i) Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19/08/2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

ii) Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15/06/2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16/03/2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

i) Vốn góp phát hành

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100,000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100,000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

ii) Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

iv) Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

4.9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắc. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10. Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.12. Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

4.13. Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

4.14. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1. Tiền gửi ngân hàng

	30/09/2026 (VND)	30/06/2026 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23,652,800	422,205,607
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	-
Tiền gửi tài khoản phong tỏa	-	-
Cộng	**23,652,800**	**422,205,607**

5.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF:

	Giá mua (VND)	Giá thị trường (VND)	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại (VND)
			Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	
Cổ phiếu	56,253,545,806	67,265,425,250	16,654,726,807	5,642,847,363	67,265,425,250
Khác		5,150,134	5,150,134		5,150,134
Tổng cộng:	**56,253,545,806**	**67,270,575,384**	**16,659,876,941**	**5,642,847,363**	**67,270,575,384**

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở:

5.3.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA PARTNER để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 là 0.6% NAV/năm, Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng,

5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, dịch vụ quản trị Quỹ

Dịch vụ	Biểu phí
Lưu ký	0.06% NAV/năm, tối thiểu 20,000,000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Giám sát	0.02 % NAV/năm, tối thiểu 5,000,000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Quản trị Quỹ	0.03% NAV/ năm, tối thiểu 15,000,000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng, Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng,

5.3.3 Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính Giá Trị Tài Sản Ròng tham chiếu (iNAV), giá Dịch vụ Quản lý và vận hành Chỉ Số Tham Chiếu

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0.05% NAV/năm Tối thiểu là 50,000,000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	0.05% NAV/năm Tối thiểu là 50,000,000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính Giá Trị Tài Sản Ròng tham chiếu và giá dịch vụ quản lý và vận hành Chỉ Số Tham Chiếu được tính từ ngày Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 chính thức giao dịch (ngày 12/10/2021) theo Thông báo số 1729/TB-SGDHCM ngày 30/09/2021,

5.3.4 Giá dịch vụ quản lý thường niên

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá, Giá dịch vụ quản lý thường niên được Quy định theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28/04/2022 ("Thông tư 25") được Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán, Theo đó, giá dịch vụ quản lý thường niên theo Thông tư 25/2022/TT-BTC là 10,000,000 đồng.

Tại ngày 30/06/2025, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/06/2025 quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp: Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán bằng 50% mức thu phí, lệ phí quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Theo đó, giá dịch vụ quản lý thường niên năm 2026 áp dụng cho Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 là 5,000,000 đồng.

5.3.5 Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ là 10,000,000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)),

Giá cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá cung cấp dịch vụ được tính cho các kỳ định giá được thực hiện trong tháng, chưa phát sinh đến khi Quỹ ETF IPA PARTNER VN100 chính thức giao dịch (ngày 12/10/2021) theo Thông báo số 1729/TB-SGDHCM ngày 30/09/2021,

5.3.6 Các loại chi phí khác của Quỹ

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới, Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật,

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 30/06/2026	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/09/2026
Vốn góp phát hành				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	5,700,000		5,700,000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	57,000,000,000		57,000,000,000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	423,301,296		423,301,296
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	57,423,301,296		57,423,301,296

Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	(700,000)		(700,000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(7,000,000,000)		(7,000,000,000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	(241,507,626)		(241,507,626)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(7,241,507,626)		(7,241,507,626)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	**CCQ**	**5,000,000**		**5,000,000**
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	**VND**	**50,181,793,670**		**50,181,793,670**
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)	**VND**	**21,424,821,951**	**(4,648,307,704)**	**16,776,514,247**
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	**VND**	**71,606,615,621**	**(4,648,307,704)**	**66,958,307,917**
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	**VND/CCQ**	**14,321.32**		**13,391.66**
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/[(9)/100,000 CCQ]		**1,432,132,312**		**1,339,166,158**

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 30/06/2026 (VND)	Phát sinh trong kỳ (VND)	Tại ngày 30/09/2026 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối	21,424,821,951	(4,648,307,704)	16,776,514,247

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính,

Người lập

PHÓ PHÒNG VẬN HÀNH

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thúy Lan

Đại diện Công ty Quản lý quỹ

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ IPA PARTNER

CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hương